

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng
Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn
từ ngày 1 tháng 1 năm 2013
đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và
Phát triển Nông thôn Việt Nam**
Thông tin về Công ty

**Giấy phép Hoạt động-
Kinh doanh**

Chứng khoán số 108/UBCK-GP

ngày 20 tháng 8 năm 2010

Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán do Ủy ban Chứng khoán
Nhà nước cấp.

**Hội đồng
Quản trị**

Ông Hà Huy Toàn
Ông Phạm Văn Thành
Ông Võ Hồng Nam
Ông Anthony Wong
Ông Lê Văn Hùng
Bà Đặng Thị Thanh Hào
Ông Trương Thanh Phúc
Ông Lê Quốc Tuấn
Ông Nguyễn Thanh Kỳ

Chủ tịch
Phó Chủ tịch (*từ ngày 17 tháng 7 năm 2013*)
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban kiểm soát

Ông Vũ Xuân Toán
Ông Dương Sơn Tùng
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung
Bà Ngô Thị Hoàng Nga
Ông Nguyễn Ngọc Táo

Trưởng Ban kiểm soát
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

**Ban Tổng
Giám đốc**

Ông Nguyễn Kim Hậu
Ông Hà Huy Toàn
Ông Lê Văn Minh
Bà Vũ Thị Thúy Hà
Ông Bùi Đức Thắng

Tổng Giám đốc (*từ ngày 17 tháng 7 năm 2013*)
Tổng Giám đốc (*đến ngày 16 tháng 7 năm 2013*)
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

172 Ngọc Khánh, Quận Ba Đình
Hà Nội, Việt Nam

**Công ty
kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và
Phát triển Nông thôn Việt Nam
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ phù hợp với Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính giữa niên độ, được trình bày từ trang 4 đến trang 45, đã được lập và trình bày để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013, phù hợp với Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 14 tháng 8 năm 2013, được trình bày từ trang 4 đến trang 45. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo soát xét về báo cáo tài chính giữa niên độ này căn cứ trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam 910 – *Công tác Soát xét Báo cáo Tài chính*. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có được sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét chủ yếu giới hạn ở việc phỏng vấn cán bộ của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với các số liệu tài chính. Do đó công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn so với một cuộc kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện một cuộc kiểm toán và do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng, báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 phù hợp với Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 được soát xét bởi một công ty kiểm toán khác. Công ty kiểm toán này đã đưa ra kết luận soát xét chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này trong báo cáo soát xét đề ngày 15 tháng 8 năm 2012.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Giấy chứng nhận đầu tư số: 011043000345

Báo cáo soát xét số: 13-02-144



Trần Đình Vinh

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 0339-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2013

A handwritten signature in dark ink, appearing to be "VBS". The signature is written over a horizontal line. There are some faint, illegible markings below the line, possibly indicating a date or time like "7:00 PM".

Nguyễn Minh Hiếu

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		2.917.492.693.625	4.424.433.008.218
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	1.088.284.182.667	436.741.219.472
1. Tiền	111		1.088.284.182.667	216.741.219.472
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	220.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	7	349.661.515.847	1.555.494.479.944
1. Đầu tư ngắn hạn	121		478.495.219.233	1.695.901.394.530
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(128.833.703.386)	(140.406.914.586)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.475.578.699.604	2.425.489.786.175
1. Phải thu của khách hàng	131	8	1.571.346.864.680	2.364.744.255.030
4. Phải thu hoạt động giao dịch ký quỹ	135	9	59.630.343.254	24.624.000
5. Các khoản phải thu khác	138	10	21.129.964.709	224.835.059.835
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	11	(176.528.473.039)	(164.114.152.690)
IV. Hàng tồn kho	140		404.840.906	121.702.400
Nguyên liệu			175.879.900	111.857.400
Công cụ dụng cụ			228.961.006	9.845.000
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.563.454.601	6.585.820.227
1. Chí phí trả trước ngắn hạn	151		774.364.097	1.177.011.881
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		396.719.005	427.919.005
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		142.373.210	4.713.921.851
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2.249.998.289	266.967.490
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200		1.282.944.255.337	1.499.632.215.533
II. Tài sản cố định	220		12.932.305.470	18.347.216.178
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	7.200.168.219	10.535.325.716
Nguyên giá	222		39.373.149.564	48.012.144.512
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(32.172.981.345)	(37.476.818.796)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	5.732.137.251	7.811.890.462
Nguyên giá	228		26.001.298.605	26.021.298.605
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(20.269.161.354)	(18.209.408.143)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	7	1.123.808.893.983	1.342.612.971.832
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		1.339.690.746.100	1.539.690.746.100
Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		1.339.690.746.100	1.539.690.746.100
4. Đầu tư dài hạn khác	258		1.669.064.655	1.669.064.655
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(217.550.916.772)	(198.746.838.923)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
V. Tài sản dài hạn khác	260		146.203.055.884	138.672.027.523
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	28.675.532.991	35.684.540.947
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	15	81.120.523.300	68.712.173.751
3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	263	16	13.611.143.593	11.479.456.825
4. Tài sản dài hạn khác	268	17	22.795.856.000	22.795.856.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		4.200.436.948.962	5.924.065.223.751
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1.975.365.037.066	3.662.702.244.640
I. Nợ ngắn hạn	310		1.974.998.694.269	3.662.335.901.843
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	18	704.000.000.000	2.100.000.000.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	316	19	10.744.939.844	23.601.240
5. Phải trả người lao động	320		5.260.471.631	10.020.478.663
6. Chi phí phải trả	321	20	298.967.334.547	203.120.728.043
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	315	21	245.145.621.473	164.196.782.740
9. Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	314		636.748.150	861.279.290
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.068.839.804	254.613.454
11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328	22	708.174.738.820	1.183.858.418.413
II. Nợ dài hạn	330		366.342.797	366.342.797
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		366.342.797	366.342.797
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		2.225.071.911.896	2.261.362.979.111
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.225.071.911.896	2.261.362.979.111
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	23	2.120.000.000.000	2.120.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.752.303.169	3.752.303.169
4. Cổ phiếu quỹ	414	23	(10.763.723.000)	(10.763.723.000)
7. Quỹ đầu tư và phát triển	417		18.592.075.761	18.592.075.761
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		26.090.240.220	22.807.362.969
9. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	419		31.957.852.286	28.674.975.035
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		35.443.163.460	78.299.985.177
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		4.200.436.948.962	5.924.065.223.751

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Mã số	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002	759.051.595.758	845.593.803.658
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004	196.425.253.517	394.671.443.392
6. Chứng khoán lưu ký	006	13.054.551.690.000	13.039.165.260.000
Trong đó:			
6.1 Chứng khoán giao dịch	007	9.674.488.790.000	10.368.652.350.000
6.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008	209.874.830.000	152.221.410.000
6.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009	8.836.296.610.000	9.601.247.970.000
6.1.3 Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010	628.317.350.000	615.182.970.000
6.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012	470.000	470.000
6.2.1 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013	470.000	470.000
6.3 Chứng khoán cầm cố	017	3.070.735.970.000	2.288.554.750.000
6.3.2 Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019	2.785.326.970.000	2.073.151.720.000
6.3.2 Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	020	285.409.000.000	215.403.030.000
6.5 Chứng khoán chờ thanh toán	027	44.640.000.000	106.763.400.000
6.5.2 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029	44.640.000.000	106.763.400.000
6.6 Chứng khoán phong tỏa chờ rút	032	14.730.000	80.000
6.6.2 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	034	14.730.000	80.000
6.7 Chứng khoán chờ giao dịch	037	239.671.730.000	194.210.000
6.7.1 Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038	5.550.370.000	-
6.7.2 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039	234.121.360.000	194.210.000
6.8 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	042	25.000.000.000	275.000.000.000
6.8.2 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	044	25.000.000.000	275.000.000.000

	Mã số	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
7. Chứng khoán lưu ký của những công ty đại chúng chưa niêm yết	050	202.028.360.000	191.417.290.000
Trong đó			
7.1 Chứng khoán giao dịch	051	187.838.690.000	177.810.300.000
7.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052	24.951.870.000	24.951.870.000
7.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053	162.886.820.000	152.858.430.000
7.5 Chứng khoán chờ thanh toán	071	132.100.000	257.000.000
7.5.2 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	073	132.100.000	257.000.000
7.7 Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	081	14.057.570.000	13.349.990.000
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083	1.250.907.500.000	2.928.191.200.000

Người lập


Bà Mai Thị Thủy
Kế toán trưởng

Người soát xét


Bà Vũ Thị Thúy Hà
Phó Tổng Giám đốc

Người phê duyệt




Ông Nguyễn Kim Hậu
Tổng Giám đốc

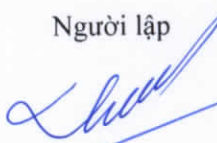
Ngày 14 tháng 8 năm 2013

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và
Phát triển Nông thôn Việt Nam**
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn
từ ngày 1 tháng 1 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

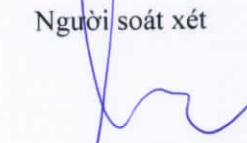
Mẫu B02a - CTCK

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND
1. Doanh thu	01		231.290.483.728	482.885.602.480
Trong đó:				
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1	24	12.327.248.029	23.004.946.354
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán	01.2	25	142.981.093.383	270.585.147.329
Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4		572.191.928	3.997.826.900
Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		477.450.000	2.205.372.727
Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán	01.6		773.299.545	14.013.693
Doanh thu khác	01.9	26	74.159.200.843	183.078.295.477
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		166.998.964	7.397.263
3. Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		231.123.484.764	482.878.205.217
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	27	190.109.008.659	405.436.952.261
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		41.014.476.105	77.441.252.956
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	28	16.187.130.326	16.090.074.092
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)	30		24.827.345.779	61.351.178.864
8. Thu nhập khác	31		988.051	480.869
10. Lợi nhuận khác (40=31)	40		988.051	480.869
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		24.828.333.830	61.351.659.733
12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	18.101.460.544	24.721.547.427
13. Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	29	12.408.349.549	17.237.362.755
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51+52)	60		19.135.222.835	53.867.475.061
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	70	30	91	255

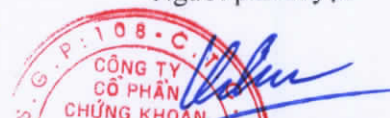
Người lập


Bà Mai Thị Thủy
Kế toán trưởng

Người soát xét


Bà Vũ Thị Thủy Hà
Phó Tổng Giám đốc

Người phê duyệt


Ông Nguyễn Kim Hậu
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2013

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

Mẫu B05a - CTCK

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	2.120.000.000.000	3.752.303.169	(10.763.723.000)	18.592.075.761	22.807.362.969	28.674.975.035	78.299.985.177	2.261.362.979.111
Tăng trong kỳ:								
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	19.135.222.835	19.135.222.835
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	3.282.877.251	3.282.877.251	(6.565.754.502)	-
Giảm trong kỳ:								
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(1.969.726.350)	(1.969.726.350)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Thành viên Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(656.575.450)	(656.575.450)
Cổ tức	-	-	-	-	-	-	(52.799.988.250)	(52.799.988.250)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2013	2.120.000.000.000	3.752.303.169	(10.763.723.000)	18.592.075.761	26.090.240.220	31.957.852.286	35.443.163.460	2.225.071.911.896
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	2.120.000.000.000	3.752.303.169	(10.763.723.000)	18.592.075.761	17.471.205.591	23.338.817.657	109.486.625.892	2.281.877.305.070
Tăng trong kỳ:								
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	53.867.475.061	53.867.475.061
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2012	2.120.000.000.000	3.752.303.169	(10.763.723.000)	18.592.075.761	17.471.205.591	23.338.817.657	163.354.100.953	2.335.744.780.131

Người lập <i>Bà Mai Thị Thủy</i> Bà Mai Thị Thủy Kế toán trưởng	Người soát xét <i>Bà Vũ Thị Thủy Hà</i> Bà Vũ Thị Thủy Hà Phó Tổng Giám đốc	Người phê duyệt <i>Ông Nguyễn Kim Hậu</i> Ông Nguyễn Kim Hậu Tổng Giám đốc
---	---	--

Ngày 14 tháng 8 năm 2013

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính giữa niên độ này

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2013 đến
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (theo phương pháp gián tiếp)

	Mã số	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	24.828.333.830	61.351.659.733
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	4.617.804.672	3.974.565.520
Các khoản dự phòng	03	19.645.186.998	(1.498.627.392)
Lãi/(lãi) từ hoạt động đầu tư	05	15.248.335.297	(4.292.422.291)
Thu nhập tiền lãi		(213.132.426.008)	(404.426.814.987)
Cổ tức được chia		(2.055.889.853)	(1.369.402.254)
Chi phí lãi vay	06	109.242.809.746	331.909.855.637
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(41.605.845.318)	(14.351.186.034)
Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09	724.427.716.529	(1.323.747.527.199)
(Giảm)/tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(446.762.423.556)	3.024.696.120.505
Giảm chi phí trả trước	12	7.128.517.234	7.225.798.660
Tiền lãi nhận được		76.302.879.895	98.837.374.442
Tiền lãi vay đã trả	13	(5.405.052.681)	(178.579.841.104)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(3.176.997.253)	(1.894.649.603)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	310.908.794.850	1.612.186.089.667
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(89.395.800)	(2.735.379.688)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	1.402.157.840.000	869.740.123.491
7. Tiền thu lãi cho vay	27	340.869.056.664	522.820.700.761
8. Cổ tức được chia	27	2.055.889.853	1.369.402.254
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.744.993.390.717	1.391.194.846.818

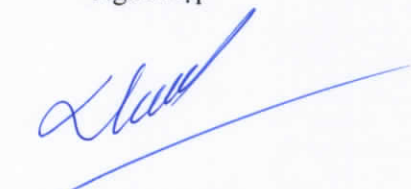
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2013 đến
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (theo phương pháp gián tiếp) (tiếp theo)

	Mã số	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3. Tiền vay ngắn hạn và dài hạn nhận được	33	-	489.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.396.000.000.000)	(464.000.000.000)
4. Chi phí lãi vay		(8.359.222.372)	(303.317.947.733)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.404.359.222.372)	(278.317.947.733)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	651.542.963.195	2.725.062.988.752
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	436.741.219.472	545.055.676.364
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (Thuyết minh 6) (70=50+60)	70	1.088.284.182.667	3.270.118.665.116

CÁC GIAO DỊCH PHI TIỀN TỆ

Cổ tức thông báo chưa trả cho cổ đông (Thuyết minh 22)	52.799.988.250	-
--	----------------	---

Người lập


Bà Mai Thị Thủy
Kế toán trưởng

Người soát xét


Bà Vũ Thị Thúy Hà
Phó Tổng Giám đốc

Người phê duyệt


Ông Nguyễn Kim Hậu
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2013

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính của Công ty là thực hiện các hoạt động môi giới chứng khoán, các hoạt động tự doanh chứng khoán và cung cấp dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại số 172 Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội và ba chi nhánh tại Hà Nội, Đà Nẵng và thành phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty có 180 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 179 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 cần được đọc cùng với báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Công ty cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các giao dịch bằng đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định trước, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được giữ nhằm đáp ứng nhu cầu thanh toán ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư mà những khoản tiền này được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản tại ngân hàng của Công ty.

(c) Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư dài hạn

(i) Phân loại

Chứng khoán được mua cho mục đích tự doanh được phân loại là chứng khoán kinh doanh và ghi nhận là các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn.

Chứng khoán được nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào được phân loại là chứng khoán sẵn sàng để bán và ghi nhận là các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

(ii) Ghi nhận

Công ty ghi nhận chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư dài hạn vào ngày Công ty chính thức trở thành một bên theo các điều khoản hợp đồng có hiệu lực của các khoản đầu tư (hạch toán vào ngày giao dịch).

(iii) Đo lường

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư dài hạn được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

Đối với chứng khoán kinh doanh đã niêm yết, giá trị thị trường được xác định bằng cách tham khảo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và giá bình quân tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom), giá thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với chứng khoán chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom), giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán. Trong trường hợp không thể thu thập được ba báo giá, dự phòng giảm giá chứng khoán được trích lập dựa trên giá trị tài sản ròng của đơn vị được đầu tư tại ngày báo cáo.

Đối với chứng chỉ quỹ, dự phòng giảm giá chứng khoán được lập dựa trên giá trị tài sản ròng của quỹ được đầu tư tại thời điểm báo cáo, trừ khi quỹ đang trong quá trình giải thể. Trong trường hợp đó, giá trị tài sản ròng của quỹ tại thời điểm quyết định giải thể được sử dụng làm cơ sở để tính dự phòng.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được phản ánh theo giá trị ghi sổ.

(iv) Dừng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc Công ty đã chuyển đi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(i) Dự phòng phải thu khách hàng và phải thu hoạt động giao dịch ký quỹ

Dự phòng phải thu khó đòi bao gồm dự phòng chung và dự phòng cụ thể. Dự phòng cụ thể được lập dựa trên ước tính về khả năng thu hồi của các khoản phải thu. Công ty duy trì một khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng số dư các khoản phải thu từ hợp đồng đặt cọc mua chứng khoán và phải thu hoạt động giao dịch ký quỹ.

(ii) Dự phòng phải thu khó đòi khác

Dự phòng nợ phải thu khó đòi khác được trích lập dựa trên tình trạng quá hạn của khoản nợ hoặc mức tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi cho các khoản nợ quá hạn được trích lập theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 do Bộ tài chính ban hành như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ban Tổng Giám đốc sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• Nhà cửa và vật kiến trúc	4 năm
• Máy móc thiết bị	1,5 – 7 năm
• Phương tiện vận chuyển	6 năm
• Tài sản khác	4 năm

(f) Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy vi tính. Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(g) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc định giá tài sản và công nợ của doanh nghiệp của Công ty tại thời điểm chuyển đổi từ hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn sang hình thức công ty cổ phần vào ngày 10 tháng 07 năm 2009. Lợi thế thương mại được phản ánh theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại được xác định dựa trên giá trị của doanh nghiệp được định giá tại thời điểm chuyển đổi. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

(h) Các khoản phải trả cho người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả cho người bán và phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(i) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(j) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(k) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

Theo các quy định hiện hành về thuế, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính toán và quyết toán tại thời điểm cuối năm. Chi phí thuế thu nhập của kỳ kết thúc giữa niên độ được tính theo thuế suất là 25%.

(I) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm được phân bổ trực tiếp vào giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ từ vốn chủ sở hữu.

(ii) Cổ phiếu quỹ

Khi vốn cổ phần mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền để thanh toán, bao gồm các chi phí có liên quan sau khi đã trừ đi các ảnh hưởng của thuế được ghi nhận là một khoản giảm trừ từ vốn chủ sở hữu. Các cổ phiếu này được phân loại là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ tổng vốn chủ sở hữu. Khi phát hành lại cổ phiếu quỹ được mua lại, chênh lệch giữa giá phát hành và giá mua lại được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần.

(m) Các quỹ dự trữ

(i) Quỹ dự trữ pháp định

Công ty thực hiện việc trích lập các quỹ dưới đây trước khi phân bổ lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp cho các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh. Các quỹ dự trữ pháp định này không được phép phân phối và được phân loại là vốn chủ sở hữu.

Việc trích lập và hạch toán các quỹ dự trữ pháp định được thực hiện khi có nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông.

(ii) Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Các quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai. Khi quỹ được sử dụng để phát triển kinh doanh, khoản sử dụng được chuyển sang vốn cổ phần.

(iii) Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế còn lại theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và được dùng chủ yếu để chi trả cho các cán bộ công nhân viên của Công ty. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

(n) Lợi nhuận chưa phân phối

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm trước theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Tại ngày kết thúc kế toán giữa niên độ, Công ty không có tuyên bố phân phối lợi nhuận nào. Kế hoạch tuyên bố phân phối lợi nhuận, nếu có, sẽ được công bố trong nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông trong năm tiếp theo.

(o) Doanh thu

(i) Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán đã hoàn thành.

(ii) Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty nhận được Thông báo thanh toán cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

Thu nhập tiền lãi từ trái phiếu được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iii) Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện.

(iv) Doanh thu từ dịch vụ đại lý phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán và ủy thác đầu giá

Doanh thu từ dịch vụ đại lý phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán và ủy thác đầu giá được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ được cung cấp.

(v) Doanh thu khác

Doanh thu khác chủ yếu phản ánh thu nhập lãi tiền gửi tại các ngân hàng, cho vay các tổ chức kinh tế và tiền ứng trước cho khách hàng cho hoạt động giao dịch chứng khoán. Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(p) Chi phí vay

Chi phí lãi được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

(q) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

(r) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(s) Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Ngân hàng mẹ), các công ty con và công ty liên kết của Ngân hàng mẹ.

(t) Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán theo định nghĩa tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được trình bày ở các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính này.

(u) Khoản mục/Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư quy định trong Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán nếu không được thể hiện trên báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không/ không phát sinh.

4. Báo cáo bộ phận

Công ty gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Môi giới và dịch vụ khách hàng
- Đầu tư và tự doanh khác
- Tư vấn và bảo lãnh

5. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013		Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012	
	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ
		VND		VND
a) Của Công ty	11.135.037	134.116.738.600	6.321.800	266.783.938.000
Cổ phiếu	10.435.037	90.463.338.600	3.721.800	24.676.588.000
Trái phiếu	700.000	43.653.400.000	2.600.000	242.107.350.000
b) Của nhà đầu tư/ khách hàng	566.856.334	6.796.386.275.400	1.012.976.638	15.086.542.941.200
Cổ phiếu	557.418.424	6.032.076.918.400	983.987.788	12.241.082.774.200
Trái phiếu	9.437.910	764.309.357.000	26.950.000	2.830.592.350.000
Chứng khoán khác	-	-	2.038.850	14.867.817.000
	577.991.371	6.930.503.014.000	1.019.298.438	15.353.326.879.200

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền mặt		
- Của Công ty	197.314.256	324.678.584
Tiền gửi ngân hàng		
- Của Công ty	842.941.246.938	52.219.758.148
- Tiền gửi của khách hàng	245.145.621.473	164.196.782.740
Các khoản tương đương tiền	-	220.000.000.000
	1.088.284.182.667	436.741.219.472

7. Tình hình đầu tư tài chính

Chi tiết các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn như sau:

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Chứng khoán thương mại	178.495.219.233	1.695.901.394.530
- <i>Cổ phiếu niêm yết</i>	178.495.219.233	196.227.005.490
- <i>Trái phiếu</i>	-	1.499.674.389.040
Đầu tư tài chính ngắn hạn khác (i)	300.000.000.000	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (ii)	(128.833.703.386)	(140.406.914.586)
	349.661.515.847	1.555.494.479.944

Chi tiết các khoản đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Chứng khoán sẵn sàng để bán	1.339.690.746.100	1.539.690.746.100
- <i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>	308.439.561.900	308.439.561.900
- <i>Trái phiếu Chính phủ – niêm yết</i>	500.789.500	500.789.500
- <i>Trái phiếu doanh nghiệp – niêm yết</i>	70.079.774.500	70.079.774.500
- <i>Trái phiếu doanh nghiệp – chưa niêm yết</i>	952.370.620.200	1.152.370.620.200
- <i>Chứng chỉ quỹ</i>	8.300.000.000	8.300.000.000
Đầu tư dài hạn khác – Góp vốn vào doanh nghiệp chưa niêm yết	1.669.064.655	1.669.064.655
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (iii)	(217.550.916.772)	(198.746.838.923)
	1.123.808.893.983	1.342.612.971.832

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư chứng khoán được nắm giữ bởi Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 (số dư cuối kỳ) và ngày 1 tháng 1 năm 2013 (số dư đầu kỳ) như sau:

Chi tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		Tăng		So với giá thị trường		(Giảm)		Tổng giá trị theo giá thị trường	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
I. Chứng khoán thương mại	13.444.359	13.598.787	178.495.219.233	1.695.901.394.530	20.617.953	17.526.096	(128.833.703.386)	(140.406.914.586)	49.682.133.800	1.555.512.006.040		
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>	<i>13.444.359</i>	<i>13.597.287</i>	<i>178.495.219.233</i>	<i>196.227.005.490</i>	<i>20.617.953</i>	<i>17.526.096</i>	<i>(128.833.703.386)</i>	<i>(140.406.914.586)</i>	<i>49.682.133.800</i>	<i>55.837.617.000</i>		
VCR	4.891.067	4.891.067	68.451.482.100	68.451.482.100	-	-	(60.136.668.200)	(54.756.494.500)	8.314.813.900	13.694.987.600		
PVX	3.950.188	4.102.388	39.256.841.710	56.991.844.510	-	-	(19.505.901.710)	(34.428.710.510)	19.750.940.000	22.563.134.000		
CCL	1.500.000	1.500.000	24.750.000.000	24.750.000.000	-	-	(19.350.000.000)	(18.900.000.000)	5.400.000.000	5.850.000.000		
ABI	1.324.300	1.324.300	20.389.800.000	20.389.800.000	-	-	(10.722.410.000)	(13.768.300.000)	9.667.390.000	6.621.500.000		
APS	1.600.000	1.600.000	17.600.000.000	17.600.000.000	-	-	(12.480.000.000)	(12.000.000.000)	5.120.000.000	5.600.000.000		
PTP	154.125	154.125	7.706.250.000	7.706.250.000	-	-	(6.473.250.000)	(6.380.775.000)	1.233.000.000	1.325.475.000		
Khác	24.679	25.407	340.845.423	337.628.880	20.617.953	17.526.096	(165.473.476)	(172.634.576)	195.989.900	182.520.400		
<i>Trái phiếu</i>	<i>-</i>	<i>1.500</i>	<i>-</i>	<i>1.499.674.389.040</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>1.499.674.389.040</i>		
II. Chứng khoán đầu tư	10.305.582	10.305.782	1.339.690.746.100	1.539.690.746.100	161.364.575	184.478.950	(217.550.916.772)	(198.746.838.923)	1.122.301.193.903	1.341.128.386.127		
<i>Chứng khoán sẵn sàng để bán</i>	<i>10.305.582</i>	<i>10.305.782</i>	<i>1.339.690.746.100</i>	<i>1.539.690.746.100</i>	<i>161.364.575</i>	<i>184.478.950</i>	<i>(217.550.916.772)</i>	<i>(198.746.838.923)</i>	<i>1.122.301.193.903</i>	<i>1.341.128.386.127</i>		
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>	<i>7.976.742</i>	<i>7.976.742</i>	<i>308.439.561.900</i>	<i>308.439.561.900</i>	<i>161.364.575</i>	<i>184.478.950</i>	<i>(100.013.251.512)</i>	<i>(118.428.062.083)</i>	<i>208.587.674.963</i>	<i>190.195.978.767</i>		
CTCP cao su	5.000.000	5.000.000	275.000.000.000	275.000.000.000	-	-	(69.585.000.000)	(88.000.000.000)	205.415.000.000	187.000.000.000		
Hoàng Anh Gia Lai												
CTCP Dầu tư và tư vấn	2.500.000	2.500.000	25.000.000.000	25.000.000.000	-	-	(25.000.000.000)	(25.000.000.000)	-	-		
Tài chính đầu khí	411.578	411.578	7.819.982.000	7.819.982.000	-	-	(5.415.954.902)	(5.415.765.473)	2.404.027.098	2.404.216.527		
Tổng công ty Sông Hồng	510	510	13.662.900	13.662.900	-	-	(12.296.610)	(12.296.610)	1.366.290	1.366.290		
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viên Đông	64.654	64.654	605.917.000	605.917.000	161.364.575	184.478.950	-	-	767.281.575	790.395.950		
Cổ phiếu khác												
<i>Trái phiếu Chính phủ - niêm yết *</i>	<i>5.041</i>	<i>5.041</i>	<i>500.789.500</i>	<i>500.789.500</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>500.789.500</i>	<i>500.789.500</i>		
<i>Trái phiếu doanh nghiệp - niêm yết *</i>	<i>701.300</i>	<i>701.300</i>	<i>70.079.774.500</i>	<i>70.079.774.500</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>70.079.774.500</i>	<i>70.079.774.500</i>		
Ngân hàng Dầu tư và Phát triển Việt Nam	701.300	701.300	70.079.774.500	70.079.774.500	-	-	-	-	70.079.774.500	70.079.774.500		

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2013 đến
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Chi tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		Tăng		So với giá trị trường		Tổng giá trị theo giá trị trường	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Trái phiếu doanh nghiệp - chưa niêm yết *	622.499	622.699	952.370.620.200	1.152.370.620.200	-	-	(111.656.665.260)	(74.437.776.840)	840.713.954.940	1.077.932.843.360
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	621.400	621.400	61.572.291.800	61.572.291.800	-	-	-	-	61.572.291.800	61.572.291.800
Tập đoàn công nghiệp tàu thủy Việt Nam	599	599	390.798.328.400	390.798.328.400	-	-	(111.656.665.260)	(74.437.776.840)	279.141.663.140	316.360.551.560
CTCP Dầu tư và Phát triển Sinh Thái	500	500	500.000.000.000	500.000.000.000	-	-	-	-	500.000.000.000	500.000.000.000
CTCP Du lịch và Thương mại VinPearl	-	200	-	200.000.000.000	-	-	-	-	-	200.000.000.000
Chứng chỉ quỹ - Quỹ Đầu Tư Chứng Khoán Sài Gòn A2	1.000.000	1.000.000	8.300.000.000	8.300.000.000	-	-	(5.881.000.000)	(5.881.000.000)	2.419.000.000	2.419.000.000
III. Đầu tư dài hạn khác - Góp vốn vào doanh nghiệp chưa niêm yết*	-	-	1.669.064.655	1.669.064.655	-	-	-	-	1.669.064.655	1.669.064.655

* Công ty không đủ cơ sở để xác định giá trị thị trường của các chứng khoán này. Các chứng khoán này được phản ánh theo giá trị ghi sổ tại thời điểm cuối kỳ.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và
Phát triển Nông thôn Việt Nam**
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn từ
ngày 1 tháng 1 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B09a - CTCK

- (i) Đây là khoản tiền gửi tại ngân hàng có kỳ hạn 12 tháng bằng VND và hưởng lãi suất 9,5%/năm.
(ii) Biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn trong kỳ/năm như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Năm kết thúc 31/12/2012 VND
Số dư đầu kỳ/năm	140.406.914.586	189.155.074.646
Giảm dự phòng trong kỳ/năm	(11.573.211.200)	(48.748.160.060)
Số dư cuối kỳ/năm	128.833.703.386	140.406.914.586

- (iii) Biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Năm kết thúc 31/12/2012 VND
Số dư đầu kỳ/năm	198.746.838.923	115.967.968.229
Tăng dự phòng trong kỳ/năm	18.804.077.849	82.778.870.694
Số dư cuối kỳ/năm	217.550.916.772	198.746.838.923

8. Phải thu của khách hàng

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Phải thu từ hợp đồng đặt cọc mua chứng khoán niêm yết (i)	884.874.684.611	1.593.677.723.205
Phải thu từ hợp đồng đặt cọc mua chứng khoán chưa niêm yết (i)	657.012.353.675	706.289.554.600
Ứng trước cho khách hàng để giao dịch chứng khoán (ii)	21.351.739.295	53.076.758.422
Phải thu khác từ khách hàng	8.108.087.099	11.700.218.803
	1.571.346.864.680	2.364.744.255.030

- (i) Phải thu từ hợp đồng đặt cọc mua chứng khoán là các khoản tiền Công ty đặt cọc cho khách hàng theo các thỏa thuận mua chứng khoán. Các thỏa thuận này có thời hạn hiệu lực từ 1 tháng đến 19 tháng (31/12/2012: từ 1 tháng đến 20 tháng) và có mức lãi suất năm từ 11,5% đến 28% (31/12/2012: từ 8% đến 31%). Trong trường hợp Công ty từ chối mua vào ngày chốt giao dịch, nếu bên bán không hoàn lại tiền đặt cọc và chi phí tiền lãi trong vòng 3 ngày, Công ty có quyền bán toàn bộ chứng khoán bên bán cam kết bán cho bất kỳ người mua nào để thu hồi tiền đặt cọc và tiền lãi.
- (ii) Các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng để giao dịch chứng khoán được hưởng lãi suất 0,04%/ngày (31/12/2012: 0,04%/ngày) và có kỳ hạn gốc ban đầu từ 1 đến 5 ngày (31/12/2012: từ 3 đến 5 ngày).

9. Phải thu hoạt động giao dịch ký quỹ

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Phải thu hoạt động ký quỹ (i)	52.460.935.421	24.624.000
Ứng trước cho giao dịch ký quỹ	7.169.407.833	-
	<u>59.630.343.254</u>	<u>24.624.000</u>

- (i) Phải thu hoạt động ký quỹ là một phần tiền mua chứng khoán mà Công ty cho khách hàng vay theo tỷ lệ nhất định dựa trên chứng khoán đặt mua, tiền và chứng khoán ký quỹ. Kỳ hạn của các khoản cho vay ký quỹ không quá 3 tháng và có mức lãi suất năm từ 16% đến 17,5%.

10. Các khoản phải thu khác

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Lãi phải thu từ trái phiếu	7.498.878.922	206.509.740.550
Lãi phải thu từ hợp đồng đặt cọc mua chứng khoán niêm yết	4.887.570.164	12.739.732.775
Lãi phải thu từ tiền gửi ngân hàng	4.179.330.126	856.520.256
Lãi phải thu từ hợp đồng đặt cọc mua chứng khoán chưa niêm yết	679.474.896	1.450.711.926
Thuế thu nhập cá nhân trả hộ nhân viên	405.964.659	676.162.260
Lãi phải thu từ hợp đồng ký quỹ	386.790.042	-
Lãi phải thu từ ứng trước cho nhà đầu tư để giao dịch chứng khoán	4.050.000	118.899.194
Các khoản phải thu khác	3.087.905.900	2.483.292.874
	<u>21.129.964.709</u>	<u>224.835.059.835</u>

11. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Dự phòng chung	7.030.017.150	17.249.754.584
Dự phòng cụ thể	169.498.455.889	146.864.398.106
	<u>176.528.473.039</u>	<u>164.114.152.690</u>

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và
Phát triển Nông thôn Việt Nam**
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn từ
ngày 1 tháng 1 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B09a - CTCK

Biến động trong kỳ/năm của dự phòng chung cho các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Năm kết thúc 31/12/2012 VND
Số dư đầu kỳ/năm	17.249.754.584	8.533.445.813
(Giảm)/tăng dự phòng trong kỳ/năm	(10.219.737.434)	8.716.308.771
Số dư cuối kỳ/năm	7.030.017.150	17.249.754.584

Biến động trong kỳ/năm của dự phòng cụ thể cho các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Năm kết thúc 31/12/2012 VND
Số dư đầu kỳ/năm	146.864.398.106	137.995.091.877
Tăng dự phòng trong kỳ/năm	22.634.057.783	8.869.306.229
Số dư cuối kỳ/năm	169.498.455.889	146.864.398.106

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

12. Tài sản cố định hữu hình

Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013

Nguyên giá

Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013
Phân loại sang công cụ dụng cụ
Mua trong kỳ

Nhà cửa và
vật kiến trúc
VND

32.750.000
-
-

Máy móc thiết bị
VND

41.369.488.076
(8.680.686.748)
89.395.800

Phương tiện
vận chuyển
VND

5.779.311.936
(18.300.000)
-

Tài sản khác
VND

830.594.500
(29.404.000)
-

Tổng cộng
VND

48.012.144.512
(8.728.390.748)
89.395.800

Số dư tại 30 tháng 6 năm 2013

32.750.000

32.778.197.128

5.761.011.936

801.190.500

39.373.149.564

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013
Phân loại sang công cụ dụng cụ
Khấu hao trong kỳ

32.750.000

33.325.487.223
(7.803.122.416)
2.122.935.434

3.435.736.447
(18.300.000)
338.602.211

682.845.126
(20.466.496)
76.513.816

37.476.818.796
(7.841.888.912)
2.538.051.461

Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

32.750.000

27.645.300.241

3.756.038.658

738.892.446

32.172.981.345

Giá trị còn lại

Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

-
-

8.044.000.853
5.132.896.887

2.343.575.489
2.004.973.278

147.749.374
62.298.054

10.535.325.716
7.200.168.219

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Năm kết thúc 31/12/2012	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	32.750.000	35.671.711.236	5.779.311.936	881.314.500	42.365.087.672
Mua trong năm	-	791.396.652	-	10.000.000	801.396.652
Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	-	4.906.380.188	-	-	4.906.380.188
Thanh lý trong năm	-	-	-	(60.720.000)	(60.720.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	32.750.000	41.369.488.076	5.779.311.936	830.594.500	48.012.144.512
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	32.750.000	28.644.592.697	2.793.249.354	552.874.992	32.023.467.043
Khấu hao trong năm	-	4.680.894.526	642.487.093	190.690.134	5.514.071.753
Thanh lý trong năm	-	-	-	(60.720.000)	(60.720.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	32.750.000	33.325.487.223	3.435.736.447	682.845.126	37.476.818.796
Giá trị còn lại					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	-	7.027.118.539	2.986.062.582	328.439.508	10.341.620.629
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	-	8.044.000.853	2.343.575.489	147.749.374	10.535.325.716

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 có các tài sản cố định hữu hình có nguyên giá 22.704.353.282 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (tại 31 tháng 12 năm 2012: 28.033.118.782 VND).

13. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	
	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Năm kết thúc 31/12/2012 VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ/năm	26.021.298.605	20.220.586.105
Phân loại sang công cụ dụng cụ	(20.000.000)	-
Tăng trong kỳ/năm	-	4.400.000.000
Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	-	1.400.712.500
Số dư cuối kỳ/năm	26.001.298.605	26.021.298.605
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ/năm	18.209.408.143	14.679.017.776
Phân loại sang công cụ dụng cụ	(20.000.000)	-
Hao mòn trong kỳ/năm	2.079.753.211	3.530.390.367
Số dư cuối kỳ/năm	20.269.161.354	18.209.408.143
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ/năm	7.811.890.462	5.541.568.329
Số dư cuối kỳ/năm	5.732.137.251	7.811.890.462

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 có các tài sản cố định vô hình có nguyên giá 13.440.586.105 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (tại 31 tháng 12 năm 2012: 13.460.586.105 VND).

14. Chi phí trả trước dài hạn

	Lợi thế thương mại VND	Chi phí thuê văn phòng VND	Chi phí trả trước dài hạn khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	15.236.561.410	18.979.507.037	1.468.472.500	35.684.540.947
Phân bổ trong kỳ	(5.023.042.230)	(1.864.570.726)	(121.395.000)	(7.009.007.956)
Số dư cuối kỳ	10.213.519.180	17.114.936.311	1.347.077.500	28.675.532.991

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Dự phòng phải thu khó đòi	44.132.118.260	41.028.538.173
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	36.988.405.040	27.683.635.578
	81.120.523.300	68.712.173.751

16. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán

Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo các Quyết định số 57/QĐ-VSD ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam. Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của kỳ liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Biến động các khoản tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán trong kỳ/năm như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Năm kết thúc 31/12/2012 VND
Số dư đầu kỳ/năm	11.479.456.825	10.203.649.000
Tăng trong kỳ/năm	889.743.849	306.933.280
Thu nhập lãi trong kỳ/năm (<i>Thuyết minh 26</i>)	1.241.942.919	968.874.545
Số dư cuối kỳ/năm	13.611.143.593	11.479.456.825

17. Tài sản dài hạn khác

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Đặt cọc thuê văn phòng (i)	22.062.600.000	22.062.600.000
Tài sản dài hạn khác	733.256.000	733.256.000
	22.795.856.000	22.795.856.000

- (i) Đây là khoản đặt cọc để thuê văn phòng tại Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Vận tải Quốc tế ("TAFC"). Việc thực hiện thỏa thuận của TAFC được bảo lãnh bởi một ngân hàng uy tín tại Việt Nam. Theo thỏa thuận, TAFC phải hoàn trả khoản đặt cọc nói trên cộng với lãi suất tiền đặt cọc tính theo kỳ hạn vay 12 tháng của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam công bố tại thời điểm thanh toán trong trường hợp vi phạm các điều khoản của thỏa thuận này. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, TAFC chưa bàn giao văn phòng thuê cho Công ty do việc xây dựng chưa hoàn tất.

18. Vay và nợ ngắn hạn

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Vay ngắn hạn	-	100.000.000.000
Trái phiếu phát hành đến hạn trong 12 tháng (i)	704.000.000.000	2.000.000.000.000
	704.000.000.000	2.100.000.000.000

- (i) Điều khoản và điều kiện của trái phiếu phát hành đến hạn trong 12 tháng như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Trái phiếu Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	VND	12,5%	2013	704.000.000.000	2.000.000.000.000

Các trái phiếu này được nắm giữ bởi Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Ngân hàng mẹ.

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.404.072.051	-
Thuế thu nhập cá nhân	340.867.793	23.601.240
	10.744.939.844	23.601.240

20. Chi phí phải trả

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Chi phí lãi trái phiếu phải trả	257.804.861.107	161.805.555.553
Lãi phải trả cho tiền đặt cọc môi giới chứng khoán	39.890.398.809	39.790.262.042
Lãi phải trả cho các thỏa thuận mua và cam kết bán lại chứng khoán	461.233.686	1.015.474.647
Lãi tiền vay và nợ ngắn hạn phải trả	-	66.666.667
Phải trả khác	810.840.945	442.769.134
	<u>298.967.334.547</u>	<u>203.120.728.043</u>

21. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	245.145.621.473	164.196.782.740

22. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Phải trả tiền đặt cọc môi giới mua chứng khoán (i)	572.581.231.845	1.044.054.690.301
Cổ tức phải trả	133.055.970.390	80.255.982.140
- Năm 2012	52.799.988.250	-
- Năm 2011	80.255.982.140	80.255.982.140
Phải trả từ mua bán trái phiếu	-	42.000.000.000
Phải trả theo các thỏa thuận mua và cam kết bán lại chứng khoán	-	14.500.000.000
Phải trả phí đại lý chuyển nhượng chứng khoán	581.917.808	1.151.232.876
Các khoản phải trả khác	1.955.618.777	1.896.513.096
	<u>708.174.738.820</u>	<u>1.183.858.418.413</u>

- (i) Các khoản đặt cọc của khách hàng để mua chứng khoán sẽ phải chịu lãi suất từ 8,5% - 13,5%/năm (31 tháng 12 năm 2012: 10,5% - 12%/năm) nếu Công ty không mua được chứng khoán theo yêu cầu của khách hàng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty chưa mua được các chứng khoán theo yêu cầu của khách hàng.

23. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2013		31/12/2012	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành	212.000.000	2.120.000.000.000	212.000.000	2.120.000.000.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(800.047)	(10.763.723.000)	(800.047)	(10.763.723.000)
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	211.199.953	2.109.236.277.000	211.199.953	2.109.236.277.000

Mỗi cổ phiếu phổ thông của Công ty có mệnh giá 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được quyền nhận cổ tức được công bố vào từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông có thứ tự ưu tiên như nhau liên quan đến việc chia tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

24. Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán là phí giao dịch được tính với mức từ 0,15% đến 0,30% giá trị giao dịch của nhà đầu tư.

25. Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND
Thu nhập tiền lãi trái phiếu	139.310.849.727	222.452.571.575
Lãi từ hoạt động đầu tư trái phiếu	1.288.742.843	46.763.140.300
Thu nhập cổ tức	2.055.889.853	1.369.402.254
Lãi từ hoạt động đầu tư cổ phiếu	325.610.960	33.200
	142.981.093.383	270.585.147.329

26. Doanh thu khác

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND
Thu nhập lãi từ hợp đồng đặt cọc mua chứng khoán niêm yết	58.776.173.162	124.203.729.845
Thu nhập lãi từ tiền gửi ngân hàng	4.628.212.260	50.219.534.847
Thu nhập lãi từ hợp đồng ký quỹ	3.196.306.532	-
Thu nhập lãi từ hợp đồng đặt cọc mua chứng khoán chưa niêm yết	3.086.837.197	389.554.257
Doanh thu từ ứng trước tiền bán chứng khoán cho nhà đầu tư	2.055.789.833	6.192.549.918
Lãi tiền gửi Quỹ Hỗ trợ thanh toán (<i>Thuyết minh 16</i>)	1.241.942.919	968.874.545
Thu nhập liên quan đến hoạt động ứng trước	836.314.378	-
Thu nhập khác	337.624.562	1.104.052.065
	74.159.200.843	183.078.295.477

27. Chi phí hoạt động kinh doanh

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND
Chi phí lãi trái phiếu	101.752.730.212	141.756.944.442
Chi phí môi giới và lưu ký chứng khoán	27.255.209.136	10.630.209.816
Chi phí cho hoạt động đầu tư chứng khoán	16.862.689.100	42.470.751.209
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	12.414.320.349	(1.498.627.392)
Chi phí lương và các chi phí liên quan	9.255.867.777	14.786.263.145
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	7.230.866.649	-
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại (<i>Thuyết minh 14</i>)	5.023.042.230	5.023.042.230
Chi phí lãi đặt cọc môi giới chứng khoán	3.785.787.023	171.694.831.028
Chi phí lãi vay	2.539.131.047	4.819.336.621
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.030.475.477	1.624.804.100
Chi phí lãi cho các thỏa thuận mua và cam kết bán lại chứng khoán	1.165.161.464	13.638.743.546
Chi phí vật liệu, văn phòng phẩm	613.241.883	207.373.492
Chi phí khác	180.486.312	283.280.024
	190.109.008.659	405.436.952.261

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.587.329.195	2.349.761.420
Lương và các chi phí liên quan	2.012.130.758	3.188.994.334
Chi phí vật liệu, công cụ và dụng cụ	218.958.469	54.084.758
Thuế và lệ phí	19.961.160	137.427.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.987.960.818	7.135.758.155
Chi phí khác	2.360.789.926	3.224.048.425
	<u>16.187.130.326</u>	<u>16.090.074.092</u>

29. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ báo cáo hiện tại	18.101.460.544	24.721.547.427
Lợi ích thuế hoãn lại		
Phát sinh các chênh lệch tạm thời	(12.408.349.549)	(17.237.362.755)
Chi phí thuế thu nhập	<u>5.693.110.995</u>	<u>7.484.184.672</u>

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND
Lợi nhuận trước thuế	24.828.333.830	61.351.659.733
Thuế theo thuế suất của Công ty	6.207.083.458	15.337.914.933
Chi phí không được khấu trừ thuế	-	2.401.781.703
Thu nhập không chịu thuế (*)	(513.972.463)	(342.350.564)
Lỗi năm trước được trừ	-	(9.913.161.400)
	<u>5.693.110.995</u>	<u>7.484.184.672</u>

(*) Khoản này phát sinh từ cổ tức nhận được do góp vốn đầu tư tại các đơn vị khác với tổng giá trị 2.055.889.853 VND (Thuyết minh 25) (giai đoạn từ ngày 1/1/2012 đến ngày 30/6/2012: 1.369.402.254 VND).

(c) **Thuế suất áp dụng**

Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 25% trên lợi nhuận tính thuế. Việc tính toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được rà soát và phê duyệt bởi cơ quan thuế.

30. Lãi trên cổ phiếu

(i) **Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ	19.135.222.835	53.867.475.061

(ii) **Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 (Cổ phiếu)	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 (Cổ phiếu)
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành đầu kỳ, cuối kỳ và bình quân gia quyền trong kỳ	211.199.953	211.199.953

(iii) **Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	91	255

31. Biến động các khoản phải thu

Giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

Khoản mục	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
	Tổng VND	Tăng VND	Giảm VND	Tổng VND
Phải thu của khách hàng	2.364.744.255.030	2.495.125.569.134	(3.288.522.959.484)	1.571.346.864.680
Phải thu hoạt động giao dịch ký quỹ	24.624.000	880.223.523.473	(820.617.804.219)	59.630.343.254
Các khoản phải thu khác	224.835.059.835	7.812.102.550.432	(8.015.807.645.558)	21.129.964.709
	2.589.603.938.865	11.187.451.643.039	(12.124.948.409.261)	1.652.107.172.643

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Khoản mục	Đầu năm	Biến động		Cuối năm
	Tổng VND	Tăng VND	Giảm VND	Tổng VND
Phải thu từ khách hàng	1.164.954.419.803	10.109.370.455.482	(8.909.580.620.255)	2.364.744.255.030
Phải thu hoạt động giao dịch ký quỹ	-	24.624.000	-	24.624.000
Các khoản phải thu khác	405.220.345.317	274.204.152.443	(454.589.437.925)	224.835.059.835
	1.570.174.765.120	10.383.599.231.925	(9.364.170.058.180)	2.589.603.938.865

32. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro thanh toán;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Phòng Kiểm tra Kiểm toán nội bộ của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của chính sách quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

(b) Rủi ro thanh toán

Rủi ro thanh toán là rủi ro của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ.

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro thanh toán tối đa. Mức rủi ro thanh toán tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền (i)	1.088.086.868.411	436.416.540.888
Các khoản phải thu ngắn hạn – gộp (ii)	1.652.107.172.643	2.589.603.938.865
Các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ (iv)	1.022.951.184.200	2.722.625.573.240
	3.763.145.225.254	5.748.646.052.993

(i) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tín dụng có uy tín. Ban Giám đốc không nhận thấy rủi ro trọng yếu nào liên quan đến các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tín dụng này sẽ mất khả năng trả nợ và gây ra tổn thất tài chính cho Công ty.

(ii) Các khoản phải thu ngắn hạn

Rủi ro thanh toán của Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban quản lý rủi ro của Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện cung cấp dịch vụ và thanh toán cho khách hàng đó.

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu liên quan đến nhiều khách hàng không có lịch sử vi phạm về việc trả nợ trong thời gian gần đây. Ban Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Tuổi nợ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác đã quá hạn nhưng không giảm giá tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Quá hạn 0 – 30 ngày	14.496.128.884	20.700.000.000
Quá hạn 31 – 180 ngày	342.560.000	217.036.000.000
Quá hạn trên 180 ngày	306.414.344.040	100.907.741.751
	321.253.032.924	338.643.741.751

(iii) Các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ

Công ty giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các loại chứng khoán dễ thanh khoản được niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán đã được cấp phép hoạt động, ngoại trừ trường hợp đầu tư phục vụ mục đích chiến lược dài hạn, và của các đối tác có xếp hạng tín nhiệm tương đương hoặc cao hơn so với Công ty.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Tổng giá trị ghi sổ của các khoản nợ phải trả tài chính thể hiện mức rủi ro thanh toán tối đa. Mức rủi ro thanh khoản tại ngày báo cáo như sau:

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Vay và nợ ngắn hạn	704.000.000.000	2.100.000.000.000
Chi phí phải trả	298.967.334.547	203.120.728.043
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	245.145.621.473	164.196.782.740
Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	636.748.150	861.279.290
Các khoản phải trả, phải nộp khác	708.174.738.820	1.183.858.418.413
	1.956.924.442.990	3.652.037.208.486

Thời gian đáo hạn của các khoản nợ phải trả tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và 31 tháng 12 năm 2012 là trong vòng 1 năm.

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, rủi ro tiền tệ của Công ty là không trọng yếu vì Công ty không có các trạng thái trọng yếu đối với các tiền tệ khác VND, đồng tiền hạch toán của Công ty.

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và
Phát triển Nông thôn Việt Nam**
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn từ
ngày 1 tháng 1 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B09a - CTCK

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
<i>Tài sản tài chính</i>		
Các khoản tương đương tiền	-	220.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn khác	300.000.000.000	-
Đầu tư vào chứng khoán nợ	1.022.951.184.200	2.722.625.573.240
Phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	1.622.869.120.835	2.353.068.660.227
<i>Nợ phải trả tài chính</i>		
Vay ngắn hạn	(704.000.000.000)	(2.100.000.000.000)
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	(245.145.621.473)	(164.196.782.740)
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	(572.581.231.845)	(1.058.554.690.301)
Các công cụ tài chính có lãi suất biến động		
Tiền	1.088.086.868.411	216.416.540.888
	2.512.180.320.128	2.189.359.301.314

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản về lãi suất sẽ làm tăng hoặc giảm 18.841.352.401 VND lợi nhuận thuần của Công ty (31 tháng 12 năm 2012: 16.420.194.760 VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi.

(iii) Các rủi ro thị trường khác

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ chứng khoán vốn sẵn sàng để bán do Công ty nắm giữ. Ban Giám đốc của Công ty theo dõi các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và Ban quản lý rủi ro phê duyệt tất cả các quyết định mua và bán.

(e) Giá trị hợp lý

So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

	30/6/2013		31/12/2012	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
<i>Được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:</i>				
▪ Cổ phiếu	178.495.219.233	49.682.133.800	196.227.005.490	55.837.617.000
▪ Trái phiếu	-	(*)	1.499.674.389.040	(*)
<i>Được phân loại là các khoản vay và các khoản phải thu:</i>				
▪ Tiền và các khoản tương đương tiền	1.088.284.182.667	1.088.284.182.667	436.741.219.472	436.741.219.472
▪ Đầu tư tài chính ngắn hạn khác	300.000.000.000	300.000.000.000	-	-
▪ Các khoản phải thu	1.475.578.699.604	(*)	2.425.489.786.175	(*)
<i>Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:</i>				
▪ Các khoản đầu tư tài chính dài hạn – gộp	1.341.359.810.755	(*)	1.541.359.810.755	(*)
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>				
▪ Vay và nợ ngắn hạn	(704.000.000.000)	(*)	(2.100.000.000.000)	(*)
▪ Chi phí phải trả	(298.967.334.547)	(*)	(203.120.728.043)	(*)
▪ Phải trả cho hoạt động giao dịch chứng khoán	(245.145.621.473)	(*)	(164.196.782.740)	(*)
▪ Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	(636.748.150)	(*)	(861.279.290)	(*)
▪ Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	(708.174.738.820)	(*)	(1.183.858.418.413)	(*)

- (*) Công ty không xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ tài chính này cho mục đích thuyết minh theo khoản 28 của Thông tư 210 bởi vì (i) không có sẵn giá niêm yết của các tài sản và nợ tài chính này trong thị trường hoạt động; và (ii) các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn về đo lường giá trị hợp lý trong trường hợp không có sẵn giá niêm yết trong thị trường hoạt động. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

33. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

	Số dư tại ngày	
	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Ngân hàng mẹ		
Tiền gửi tại Ngân hàng mẹ	326.917.359.182	150.383.726.417
Trái phiếu Ngân hàng mẹ trong danh mục trái phiếu tự doanh của Công ty	61.572.291.800	61.572.291.800
Lãi dự thu trái phiếu Ngân hàng mẹ	4.984.317.107	1.567.039.090
Trái phiếu Công ty phát hành Ngân hàng mẹ đang nắm giữ	704.000.000.000	2.000.000.000.000
Phải trả về lãi dự chi cho trái phiếu CTCP Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	257.804.861.107	161.805.555.553
Phải trả cổ tức	100.066.694.490	60.357.688.740
Phải trả khác cho Ngân hàng mẹ	35.864.641.821	35.864.641.821
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - Công ty có liên quan		
Cổ phiếu niêm yết Công ty đang nắm giữ	20.389.800.000	20.389.800.000
	Giá trị giao dịch	
	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND
Ngân hàng mẹ		
Tiền gửi thanh toán	11.673.145.428.493	17.731.731.305.938
Nhận lãi tiền gửi	376.911.335	1.294.215.075
Trả lãi trái phiếu phát hành	101.752.730.212	141.756.944.442
Nhận lãi trái phiếu Ngân hàng mẹ	3.417.278.017	3.436.158.006
Trả lãi đặt cọc môi giới chứng khoán	-	5.211.666.667
Cổ tức thông báo	39.709.005.750	111.185.216.100
Hội đồng Quản trị		
Thù lao Hội đồng Quản trị	656.575.450	-

34. Các yếu tố theo chu kỳ

(a) Thuế

Theo các quy định hiện hành về thuế, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính toán và quyết toán tại thời điểm cuối năm. Chi phí thuế thu nhập của kỳ kết thúc giữa niên độ được tính theo thuế suất là 25%.

Thuế thu nhập của Công ty được tính toán và quyết toán vào cuối năm.

(b) Quỹ dự trữ pháp định

Việc trích lập và hạch toán các quỹ dự trữ pháp định được thực hiện khi có Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông.

(c) Lợi nhuận chưa phân phối

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm trước theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

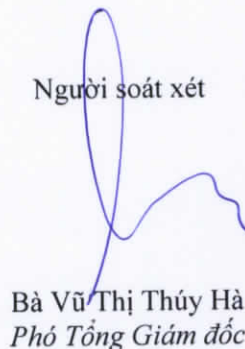
Tại ngày kết thúc kế toán giữa niên độ, Công ty không có tuyên bố phân phối lợi nhuận nào. Kế hoạch tuyên bố phân phối lợi nhuận, nếu có, sẽ được công bố trong Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông trong năm tiếp theo.

Người lập



Bà Mai Thị Thủy
Kế toán trưởng

Người soát xét



Bà Vũ Thị Thúy Hà
Phó Tổng Giám đốc

Người phê duyệt



Ông Nguyễn Kim Hậu
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2013